

SUPPORTING STUDENTS AT RISK OF LEARNING DIFFICULTIES: A BIBLIOMETRIC REVIEW OF SCOPUS-INDEXED PUBLICATIONS FROM 2005 TO 2025

Nguyen Thuy Phuong Tram

Email: nguyenthuyphuongtramdt@gmail.com

Duc Trong High School
Duc Trong commune, Lam Dong province,
Vietnam

Received: 20/7/2025
Revised: 08/8/2025
Accepted: 10/10/2025
Published: 20/11/2025

Abstract: This paper presents a bibliometric review of SCOPUS-indexed publications from 2005 to 2025 to synthesize research on supporting students at risk of learning difficulties and to identify existing gaps. The study aims to determine temporal trends, research domains, and intervention themes addressing this population, while also proposing directions for future inquiry. A systematic search was conducted in SCOPUS using filters for English-language articles published from 2005 to 2025, with keywords related to educational interventions. The screening process followed duplicate removal, title and abstract review, and full-text assessment to select relevant studies. Extracted data were categorized and analyzed using quantitative frequency methods. Key findings show a steady increase in publication volume, with a predominant focus on Mathematics interventions, whereas research on reading comprehension difficulties and the intersection of education and mental health remains limited. These insights will inform researchers, educators, and policymakers in designing comprehensive support programs and guiding interdisciplinary future research.

Keywords: *At-risk students, learning difficulties, Mathematics interventions, educational support.*

HỖ TRỢ HỌC SINH CÓ NGUY CƠ GẶP KHÓ KHĂN TRONG HỌC TẬP: NGHIÊN CỨU THƯ MỤC VỀ CÁC ẢN PHẨM ĐƯỢC LẬP CHỈ MỤC SCOPUS TỪ NĂM 2005 ĐẾN NĂM 2025

Nguyễn Thụy Phương Trâm

Email: nguyenthuyphuongtramdt@gmail.com

Trường Trung học phổ thông Đức Trọng
Xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Nhận bài: 20/7/2025
Chỉnh sửa xong: 08/8/2025
Chấp nhận đăng: 10/10/2025
Xuất bản: 20/11/2025

Tóm tắt: Bài viết này tổng quan thư mục các ấn phẩm được chỉ mục trên SCOPUS từ năm 2005 đến 2025 nhằm tổng hợp những nghiên cứu về hỗ trợ học sinh có nguy cơ gặp khó khăn trong học tập và chỉ ra các khoảng trống hiện hữu. Mục đích nghiên cứu là xác định xu hướng theo thời gian, lĩnh vực và chủ đề can thiệp đối với nhóm học sinh này, đồng thời đề xuất định hướng nghiên cứu tiếp theo. Phương pháp nghiên cứu bao gồm tìm kiếm có hệ thống trên SCOPUS với tiêu chí lọc về ngôn ngữ (tiếng Anh), năm xuất bản (2005 - 2025) và nội dung liên quan đến can thiệp trong giáo dục; quá trình sàng lọc tuân thủ các bước loại bỏ trùng lặp, sàng lọc tiêu đề và tóm tắt, đọc toàn văn để chọn ra nghiên cứu phù hợp. Dữ liệu nghiên cứu được trích xuất, phân loại và phân tích định lượng theo tần suất. Kết quả chính cho thấy số lượng bài công bố tăng ổn định, tập trung chủ yếu vào can thiệp môn Toán trong khi nghiên cứu về khó khăn đọc hiểu và giao thoa giữa giáo dục - sức khỏe tâm thần còn khiêm tốn. Những phát hiện này hữu ích cho nhà nghiên cứu, giáo viên và nhà hoạch định chính sách trong việc thiết kế chương trình can thiệp toàn diện và định hướng nghiên cứu liên ngành trong tương lai.

Từ khóa: *Học sinh gặp khó khăn trong học tập, hỗ trợ học sinh gặp khó khăn trong học tập, học sinh yếu kém môn Toán, giúp đỡ học sinh yếu kém môn Toán.*

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giáo dục toàn cầu, chất lượng học tập của học sinh chịu áp lực ngày càng lớn khi có tới 70% trẻ em 10 tuổi ở các quốc gia thu nhập thấp và trung bình không thể đọc hiểu một đoạn văn đơn giản (World Bank, 2022). Đại dịch COVID-19 càng làm trầm trọng thêm việc gián đoạn giảng dạy chính quy và hỗ trợ đặc biệt, dẫn đến “cuộc khủng hoảng học tập” với mức suy giảm thành tích đáng kể (UNESCO, 2021). Tại Việt Nam, các nghiên cứu địa phương báo cáo sự sa sút về kết quả học tập sau giãn cách, đặc biệt ở khu vực nông thôn và vùng sâu vùng xa (Phạm Thị Hương & Vũ Lê Minh, 2021). Trên cơ sở đó, nghiên cứu này hướng đến ba câu hỏi chính: 1) Thực trạng và xu hướng phát triển các công bố quốc tế về hỗ trợ học sinh có nguy cơ gặp khó khăn trong học tập giai đoạn 2005 - 2025; 2) Các lĩnh vực, chủ đề và phương thức can thiệp được quan tâm nhiều nhất; 3) Những khoảng trống nghiên cứu cần được bù đắp. Khái niệm “Nguy cơ gặp khó khăn trong học tập” (Học sinh có nguy cơ gặp khó khăn trong học tập (At-risk students) không chỉ bao hàm các rối loạn nhận thức như khó đọc (Dyslexia) và khó tính toán (Dyscalculia) mà còn mở rộng đến các yếu tố kinh tế - xã hội, ngôn ngữ - văn hóa và sức khỏe thể chất, tinh thần (American Psychiatric Association, 2013; Fuchs & Fuchs, 2006). Học sinh “có nguy cơ” được xác định qua điểm kiểm định chuẩn hóa dưới ngưỡng chuẩn, chẩn đoán lâm sàng theo DSM-5 hoặc ICD-11, hoặc qua mô hình đáp ứng can thiệp sớm RTI/MTSS (Fuchs & Fuchs, 2006). Tổng quan cho thấy, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh hiệu quả của RTI/MTSS trong việc giảm thiểu nguy cơ tụt hậu học tập (Al Otaiba và các cộng sự, 2014), với mức cải thiện trung bình từ 0,5 đến 1 độ lệch chuẩn (Dietrich, Müller & Nguyen, 2021). Tuy nhiên, hầu hết công trình tập trung vào môn Toán (chiếm 59% số bài) và can thiệp bậc tiểu học, trong khi các nghiên cứu về đọc hiểu, giao thoa giữa giáo dục đặc biệt và sức khỏe tâm thần cũng như nghiên cứu tại các nước đang phát triển vẫn còn hạn chế. Việc làm rõ khái niệm và cơ sở xác định “nguy cơ” tạo tiền đề cho quá trình thiết kế và thực thi chương trình can thiệp kịp thời, phù hợp với từng học sinh. Kết quả nghiên cứu sẽ làm rõ giá trị của việc phát triển các chương trình can thiệp sớm, đặc biệt trong bối cảnh phục hồi sau đại dịch và cung cấp cơ sở khoa học để cải tiến chính sách, phân bổ nguồn lực hiệu quả tại Việt Nam và các quốc gia tương đồng. Nghiên cứu thư mục này nhằm cung cấp bức tranh toàn cảnh về xu hướng công bố, nhận diện khoảng

trống nghiên cứu, đồng thời đề xuất hướng phát triển nghiên cứu và chính sách hỗ trợ học sinh, góp phần đảm bảo không để bất kỳ học sinh nào bị bỏ lại phía sau trong giai đoạn phục hồi và phát triển giáo dục hậu khủng hoảng.

2. Phương pháp nghiên cứu

Toàn bộ quá trình nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp thư mục kết hợp với phân tích nội dung định tính nhằm mang lại cái nhìn toàn diện về xu hướng học thuật và các phương thức can thiệp dành cho học sinh có nguy cơ gặp khó khăn trong học tập. Trước hết, tác giả xác định đơn vị phân tích là các bài báo khoa học và bài tổng quan được xuất bản trong giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2025, với giới hạn ngôn ngữ tiếng Anh và loại hình văn bản bao gồm nghiên cứu thực nghiệm, tổng quan hệ thống và bài báo lý thuyết. Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ cơ sở SCOPUS - được lựa chọn nhờ tính bao phủ rộng và độ tin cậy cao trong kiểm duyệt xuất bản - thông qua truy vấn các từ khóa chính như: “Học sinh có nguy cơ gặp khó khăn trong học tập (At-risk students)”, “Khó khăn trong học tập (Learning difficulties)”, “Đáp ứng can thiệp (Response to intervention)”, “Phân tích trắc lượng thư mục (Bibliometric analysis)” và các biến thể từ khóa liên quan. Việc thu thập dữ liệu tuân thủ các nguyên tắc trong phương pháp trắc lượng thư mục, bao gồm xác định rõ đối tượng phân tích (bài báo), đơn vị đo lường (số lần trích dẫn, chỉ số h-index, g-index) và phạm vi nghiên cứu, đồng thời ghi nhận đầy đủ siêu dữ liệu (tên tác giả, năm xuất bản, tên tạp chí, số lần trích dẫn) nhằm đảm bảo tính thống nhất và khả năng lặp lại của nghiên cứu.

Sau khi thu thập, dữ liệu thô được nhập vào phần mềm R (một ngôn ngữ lập trình và môi trường phần mềm mã nguồn mở chuyên về tính toán thống kê và vẽ đồ thị) và xử lý bằng gói thư viện Bibliometrix để loại bỏ bản ghi trùng lặp, chuẩn hóa tên tác giả và thống nhất quy ước viết tắt cho từ khóa. Quá trình này được thực hiện với mục tiêu kiểm soát sai số và xác thực dữ liệu thông qua mã hóa kép (Double-coding), đảm bảo hệ số kappa liên mã đạt tối thiểu 0,8 theo tiêu chuẩn của Cohen (1960). Tiếp theo, tác giả triển khai phân tích trắc lượng để đánh giá xu hướng xuất bản theo thời gian, phân bố địa lý của các nhóm nghiên cứu, phân loại tạp chí chủ chốt cũng như mức độ ảnh hưởng của các công trình thông qua chỉ số trích dẫn trung bình và hệ số tác động của tạp chí. Một phần quan trọng của phân tích trắc lượng là xây dựng bản đồ từ khóa đồng xuất hiện và mạng lưới hợp tác giữa các tác giả với phần mềm

VosViewer, giúp trực quan hóa mối quan hệ học thuật, xác định các chủ đề nghiên cứu trọng điểm và xu hướng phát triển của cộng đồng khoa học trong lĩnh vực hỗ trợ học sinh có nguy cơ gặp khó khăn trong học tập.

Cụ thể, tổng quan thu được 566 kết quả từ tìm kiếm ban đầu trên SCOPUS. Sau khi loại bỏ các mục trùng lặp và đọc tiêu đề/tóm tắt để sàng lọc sơ bộ, còn lại ước tính khoảng 400 bài phù hợp tiêu chí. Tiếp theo, tác giả đọc toàn văn khi cần thiết để xác nhận độ phù hợp, dẫn đến 389 bài cuối cùng được đưa vào tổng quan.

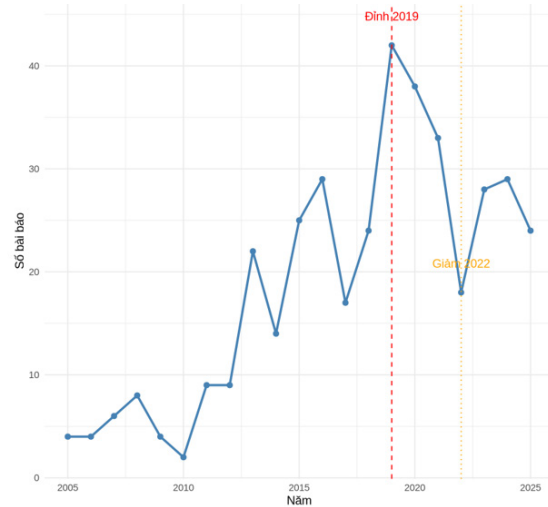
Bên cạnh phân tích trắc lượng, nghiên cứu còn kết hợp phương pháp phân tích nội dung định tính với mục đích khai thác sâu các phương thức can thiệp và khoảng trống nghiên cứu từ những bài tổng quan hệ thống và nghiên cứu điển hình tiêu biểu. Tác giả lựa chọn ngẫu nhiên một tập hợp con khoảng 20% các bài tổng quan và nghiên cứu thực nghiệm tiêu biểu dựa trên số lần trích dẫn cao và tính đại diện của chủ đề, sau đó mã hóa nội dung bằng công cụ NVivo để phân tích các chủ đề chính, chiến lược can thiệp, nhóm đối tượng, biện pháp đánh giá hiệu quả và khuyến nghị. Việc phân tích nội dung định tính tuân thủ nguyên tắc minh bạch và khách quan, với hệ số đồng thuận nội bộ (Inter-coder agreement) được báo cáo để đảm bảo độ tin cậy của kết quả.

Độ tin cậy và giá trị phương pháp được tăng cường thông qua việc tận dụng hai phương pháp bổ trợ lẫn nhau: Phân tích trắc lượng cung cấp cơ sở bằng chứng định lượng vững chắc về xu hướng nghiên cứu và mô hình hợp tác học thuật, còn phân tích nội dung định tính mang đến chiều sâu diễn giải về chất lượng và bản chất của các phương thức can thiệp. Toàn bộ quy trình từ thu thập đến phân tích dữ liệu được ghi chép chi tiết, sử dụng mã nguồn mở và phần mềm miễn phí, đảm bảo khả năng tái lập và minh bạch khoa học. Như vậy, thiết kế nghiên cứu này không chỉ tuân thủ các nguyên tắc trắc lượng thư mục mà còn kết hợp linh hoạt công nghệ hỗ trợ nhằm nâng cao hiệu quả và độ tin cậy của quá trình nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Xu hướng công bố theo thời gian

Số lượng nghiên cứu liên quan đến học sinh có nguy cơ gặp khó khăn trong học tập nhìn chung tăng dần theo thời gian (xem Hình 1). Năm 2005, chỉ ghi nhận 04 nghiên cứu nhưng con số này tăng mạnh qua các năm 2010 - 2015. Đặc biệt, giai đoạn 2013-2020 chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng về số



Hình 1: Xu hướng số lượng công bố theo năm, từ 2005 đến năm 2025

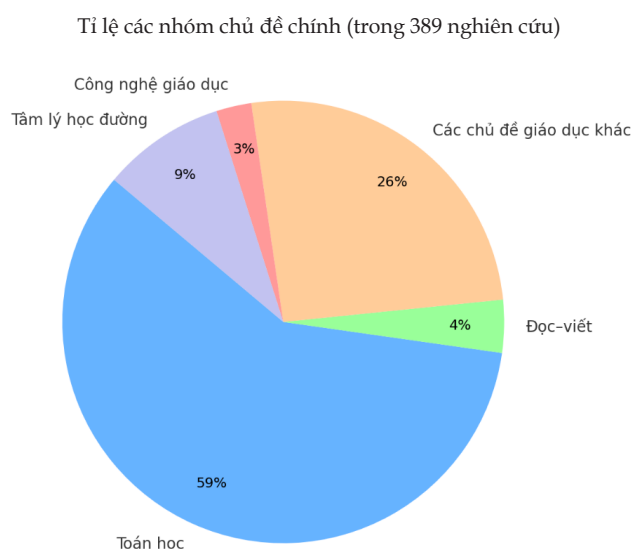
lượng công bố, đạt đỉnh vào khoảng năm 2019 với 42 bài trong một năm. Mặc dù có sự sụt giảm nhẹ vào năm 2021 - 2022 (chỉ 18 bài năm 2022, có thể do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến hoạt động nghiên cứu hoặc thời gian xử lý xuất bản), xu hướng chung vẫn là gia tăng so với thập kỷ trước. Năm 2023 và năm 2024 duy trì mức công bố khá cao (gần 30 bài mỗi năm) và năm 2025 (tính đến thời điểm thu thập dữ liệu giữa năm 2025) đã có 24 bài. Điều này cho thấy mối quan tâm nghiên cứu về chủ đề hỗ trợ học sinh gặp khó khăn trong học tập không ngừng mở rộng, đặc biệt trong khoảng 10 năm trở lại đây.

Sự gia tăng số lượng nghiên cứu một phần phản ánh nhận thức ngày càng cao của cộng đồng khoa học và giáo dục về tầm quan trọng của việc hỗ trợ sớm học sinh có nguy cơ gặp khó khăn trong học tập. Từ giữa thập niên 2010, nhiều chương trình giáo dục toàn cầu nhấn mạnh giáo dục hòa nhập và nâng cao chất lượng cho mọi học sinh, có thể đã thúc đẩy thêm các nghiên cứu trong lĩnh vực này. Bên cạnh đó, sự phát triển của chính sách và tài trợ cho nghiên cứu giáo dục đặc thù (Ví dụ: Các quỹ hỗ trợ trẻ có khó khăn học tập tại Hoa Kỳ và Châu Âu) cũng góp phần làm tăng số lượng công bố.

3.2. Phân bố theo chủ đề nghiên cứu

Trong 389 nghiên cứu được tổng hợp, đại đa số thuộc lĩnh vực giáo dục học đường. Cụ thể, có 374 bài (khoảng 96%) là các nghiên cứu thực nghiệm hoặc can thiệp giáo dục, chỉ 15 bài (4%) là dạng tổng quan lý thuyết hoặc phân tích tổng hợp. Tỷ lệ này cho thấy phần lớn nỗ lực nghiên cứu tập trung vào triển khai và đánh giá các can thiệp thực tế hơn là bàn luận lý thuyết. Ngoài ra, khi phân loại theo ngành nghiên

cứu chính, khoảng 91% công trình nằm trong lĩnh vực giáo dục đặc biệt, tâm lý giáo dục hoặc giáo dục học (Với các tạp chí hàng đầu như Journal of Learning Disabilities, Journal of Educational Psychology - mỗi tạp chí 15 bài, Intervention in School and Clinic - 11 bài...). Chỉ khoảng 9% số bài xuất phát từ lĩnh vực y khoa/sức khỏe (Ví dụ: Đăng trên Pediatric Critical Care Medicine, Brain Disorders) hoặc giao thoa y tế - giáo dục, tập trung vào các vấn đề sức khỏe ảnh hưởng đến học tập.



Hình 2: Tỉ lệ các nhóm chủ đề chính trong các công trình đã tổng hợp

Kết quả ở Hình 2 phân tích từ khóa và tiêu đề cho thấy, Toán học là chủ đề được nghiên cứu nhiều nhất: khoảng 59% (229/389) bài tập trung vào kỹ năng toán của học sinh có nguy cơ. Nhóm này bao gồm các nghiên cứu về số học cơ bản, đại số, kỹ năng giải toán và nhận thức về số lượng. Rất nhiều can thiệp đã được phát triển để hỗ trợ học sinh yếu kém về toán, từ các chương trình dạy nhận thức số cho trẻ mầm non, tiểu học đến các chiến lược dạy học phân số cho học sinh trung học cơ sở. Ví dụ, nghiên cứu của Jitendra và các cộng sự (2023) đã thiết kế một can thiệp khả thi nhằm xây dựng hiểu biết khái niệm về phép nhân cho học sinh lớp 3 gặp khó khăn trong học Toán. Một nghiên cứu thực nghiệm khác tại Thụy Điển (Lindström-Sandahl và các cộng sự, 2024) đã thử nghiệm chương trình can thiệp cho học sinh lớp 2 có nguy cơ gặp khó khăn trong học Toán và thu được kết quả tích cực, cải thiện năng lực số học của các em. Những nỗ lực này phù hợp với xu hướng quốc tế nhằm can thiệp sớm trong Toán học để ngăn chặn khoảng cách ngày càng lớn về thành

tích (hiệu ứng Matthew) giữa học sinh yếu và học sinh khá giỏi.

Ngoài Toán học, nhóm “Các chủ đề giáo dục khác” chiếm khoảng 26% số bài. Nhóm này bao gồm các nghiên cứu về phương pháp giảng dạy chung, phát triển chuyên môn giáo viên, kỹ năng học tập tổng quát và giáo dục đặc biệt không chuyên biệt môn học. Chẳng hạn, Prediger và các cộng sự (2023) tập trung vào năng lực sư phạm của giáo viên trong việc thúc đẩy hiểu biết khái niệm nền tảng cho học sinh yếu kém. Kết quả chỉ ra rằng, việc bồi dưỡng chuyên môn hóa cho giáo viên về dạy học cơ bản có thể giúp học sinh có nguy cơ nắm vững các khái niệm cốt lõi tốt hơn. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu khác đánh giá hiệu quả của công nghệ giáo dục và trò chơi học tập: Ví dụ, Bora và các cộng sự (2025) đã kiểm định trò chơi GraphoLearn kết hợp phương pháp phonics để cải thiện khả năng đọc tiếng Anh nền tảng cho trẻ em Ấn Độ, cho kết quả khả quan.

Kỹ năng đọc - biết chữ là chủ đề của khoảng 04% số nghiên cứu (15/389 bài). Mặc dù ít hơn đáng kể so với toán, những nghiên cứu này đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ trẻ có nguy cơ mù chữ hoặc khó khăn đọc hiểu. Chẳng hạn, ngoài nghiên cứu của Bora kể trên, còn có các thử nghiệm can thiệp về đọc sớm khác như chương trình huấn luyện âm vị học và nhận dạng từ cho học sinh tiểu học gặp khó khăn đọc. Lí do tỉ lệ nghiên cứu về đọc thấp hơn Toán có thể do các can thiệp đọc đã được nghiên cứu mạnh mẽ từ trước năm 2005, hoặc do tiêu chí tìm kiếm trong tổng quan này tập trung hơn vào từ khóa toán. Dù sao, kết quả gợi ý rằng, Toán học đang là lĩnh vực ưu tiên trong nghiên cứu can thiệp gần đây do nhận thức rằng nhiều học sinh gặp khó khăn trong học toán “ẩn” (Vì các em có thể đọc được nhưng vẫn tụt hậu về Toán mà ít được chú ý trước đây).

Chỉ khoảng 03% nghiên cứu (10/389 bài) thuộc lĩnh vực khoa học, kỹ thuật và công nghệ giáo dục (STEM ngoài Toán cơ bản). Những bài này bàn về việc nâng cao hứng thú và năng lực khoa học cho học sinh yếu, ứng dụng công nghệ trong hỗ trợ học tập, hoặc giáo dục STEM cho trẻ có năng khiếu (một số bài tập trung nhóm học sinh giỏi nhưng vẫn được đưa vào vì liên quan đến nhu cầu đặc biệt của người học). Ví dụ, Kuo và các cộng sự (2025) áp dụng mô hình truy vết kết quả học tập qua nền tảng số nhằm cải thiện kết quả cho sinh viên kỹ thuật năm nhất. Mặc dù không trực tiếp về học sinh yếu kém, các nghiên cứu này đóng góp góc nhìn rộng hơn về cá nhân hóa trong giáo dục.

3.3. Nghiên cứu giao thoa giữa giáo dục và sức khỏe tâm thần

Mặc dù phần lớn các công trình nằm trong khối giáo dục, một mảng nhỏ nhưng quan trọng ($\approx 9\%$) tập trung vào khía cạnh y tế và tâm lý ảnh hưởng đến học tập. Những nghiên cứu này thường được công bố trên các tạp chí y khoa hoặc tâm lý lâm sàng, phản ánh sự giao thoa giữa kết quả học tập với tình trạng sức khỏe của trẻ.

Chẳng hạn, Canavera và các cộng sự (2023) đã theo dõi nhóm trẻ em mắc bệnh bạch cầu cấp phải điều trị hóa chất và thỉnh thoảng hồi sức tích cực nhằm đánh giá di chứng nhận thức và tâm lý sau điều trị. Kết quả cho thấy những trẻ từng nằm đơn vị hồi sức tích cực nhi (PICU) có nguy cơ bị suy giảm về trí nhớ, tốc độ xử lý, chức năng điều hành và kết quả học tập (đặc biệt là Toán) so với trẻ không phải điều trị hồi sức, mặc dù tất cả đều khỏi bệnh ung thư. Nghiên cứu này cho thấy hội chứng hậu hồi sức ở trẻ em (PICS-p) rằng, trẻ em sau bệnh nặng cần được đánh giá sớm về nhận thức để có hỗ trợ kịp thời trong học tập.

Tương tự, Bahar & Çuhadar (2023) đã khảo sát sức khỏe tinh thần của sinh viên đại học trẻ tuổi sau thảm họa động đất ở Thổ Nhĩ Kỳ. Mặc dù đối tượng là sinh viên nhưng nghiên cứu này vẫn thuộc phạm vi khi xem xét mức độ sang chấn và cách đương đầu ảnh hưởng đến khả năng học tập và thích ứng. Kết quả cho thấy, khoảng 23% sinh viên có biểu hiện stress sau sang chấn ở mức độ nào đó, ảnh hưởng tiêu cực tới việc học. Điểm đáng chú ý là cơ chế đối phó tốt có thể giảm thiểu tác động tiêu cực của sang chấn lên kết quả học tập, gợi ý rằng, hỗ trợ tâm lý sau thảm họa rất quan trọng đối với người học trẻ.

Một xu hướng mới là kết hợp công nghệ và can thiệp tâm lý cho học sinh có nguy cơ. Ví dụ, Ledoux và các cộng sự (2024) phát triển một ứng dụng điện thoại cung cấp chương trình dành cho thanh thiếu niên bị chấn thương sợ hãi nhẹ nhằm cải thiện tập trung và điều tiết cảm xúc. Đây là nghiên cứu thử nghiệm tính khả thi, cho thấy tiềm năng của các giải pháp hỗ trợ tinh thần dựa trên công nghệ trong việc giúp học sinh vượt qua trở ngại sức khỏe để tiếp tục học tập.

Nhìn chung, mảng nghiên cứu giao thoa này tuy quy mô còn nhỏ nhưng rất cần thiết, bởi sức khỏe thể chất và tinh thần là nền tảng để trẻ sẵn sàng học tập. Việc liên kết nhóm chuyên gia giáo dục đặc biệt với chuyên gia y tế, tâm lý lâm sàng sẽ giúp xây dựng các chương trình can thiệp toàn diện hơn cho trẻ có

nguy cơ (vừa bồi dưỡng kỹ năng học, vừa chăm sóc tâm lý - sức khỏe).

3.4. Phương pháp và đặc điểm nghiên cứu

Phần lớn các nghiên cứu trong mẫu đều áp dụng phương pháp định lượng. Đáng chú ý, có ít nhất 13 nghiên cứu là thử nghiệm đối chứng ngẫu nhiên (RCT) - thể hiện qua việc tiêu đề nêu rõ "thử nghiệm đối chứng ngẫu nhiên (Randomized controlled trial - RCT)" - để đánh giá hiệu quả can thiệp. Nhiều nghiên cứu khác sử dụng thiết kế bán thực nghiệm (nhóm đối chứng không ngẫu nhiên) hoặc nghiên cứu dọc để theo dõi sự tiến bộ của học sinh sau can thiệp. Bên cạnh đó, một số ít áp dụng phân tích thứ cấp trên dữ liệu lớn hoặc phân tích tổng hợp (Meta-analysis) để rút ra kết luận khái quát.

Mẫu số chung là đa phần nghiên cứu đều báo cáo kết quả tích cực ở mức độ nào đó. Ví dụ, học sinh tham gia can thiệp thường tiến bộ hơn so với nhóm đối chứng ở các kỹ năng được nhắm tới (dù mức tiến bộ có thể vừa phải). Tuy nhiên, có những nghiên cứu phát hiện sự khác biệt cá nhân đáng kể trong quá trình can thiệp. Chẳng hạn, Lesner và các cộng sự (2025) sử dụng phân tích cụm ẩn (latent profile analysis) để nhận diện sự khác nhau ở học sinh lớp 1 sau can thiệp toán. Kết quả cho thấy, tồn tại một nhóm nhỏ "không đáp ứng" gần như không tiến bộ, bên cạnh nhóm đáp ứng tốt và nhóm tiến bộ trung bình. Điều này nhấn mạnh rằng, không có giải pháp chung phù hợp cho tất cả và cần tiếp tục tìm hiểu yếu tố nào quyết định sự thành công hay thất bại của can thiệp đối với từng trẻ.

Về đối tượng là người học, hầu hết các nghiên cứu tập trung vào cấp Tiểu học (khoảng từ mẫu giáo đến lớp 5). Đây là giai đoạn can thiệp quan trọng để ngăn ngừa việc gặp khó khăn trong học tập kéo dài. Một số nghiên cứu ở bậc mầm non (Ví dụ: can thiệp tiền đọc và tiền số học cho trẻ mẫu giáo) cũng được ghi nhận, phù hợp với xu thế can thiệp rất sớm. Ở cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông, số lượng nghiên cứu ít hơn, chủ yếu tập trung vào các chiến lược học tập ở môn Toán và Khoa học hoặc hỗ trợ học sinh gặp khó khăn trong học tập từ lớp dưới. Khối giáo dục đại học hầu như không được đề cập nhiều, ngoại trừ vài nghiên cứu tình huống (như nghiên cứu của Bahar & Çuhadar về sinh viên gặp sang chấn sau động đất). Điều này cho thấy một khoảng trống: Hỗ trợ người học có khó khăn trong học tập ở bậc cao vẫn chưa được chú trọng, có thể do giả định rằng, hầu hết khó khăn đã bộc lộ và giải quyết ở các cấp học trước đó nhưng thực tế vẫn có

những sinh viên đại học gặp vấn đề học tập cần được nghiên cứu hỗ trợ.

Cuối cùng, về phương diện địa lí, phần lớn nghiên cứu đến từ các nước phát triển - đặc biệt là Hoa Kỳ (rất nhiều tác giả đến từ các trường đại học và trung tâm nghiên cứu Hoa Kỳ, phản ánh qua tần suất tên quốc gia trong địa chỉ cơ quan), tiếp theo là một số nước Châu Âu (Anh, Đức, Phần Lan) và Úc. Các quốc gia đang phát triển có rất ít nghiên cứu được công bố quốc tế về chủ đề này, ngoại trừ một vài nghiên cứu hợp tác (Ví dụ: nghiên cứu ở Ấn Độ của Bora và các cộng sự hợp tác với nhóm Phần Lan). Điều này gợi ý rằng, bối cảnh văn hóa - kinh tế của nghiên cứu còn thiên lệch về các nước giàu và cần có thêm nghiên cứu tại các nước đang phát triển để hiểu rõ nhu cầu và hiệu quả can thiệp cho học sinh có nguy cơ trong các bối cảnh khác nhau.

Để hình dung rõ hơn cộng đồng nghiên cứu, Bảng 1 liệt kê một số tạp chí hàng đầu đã công bố nhiều bài liên quan đến chủ đề học sinh có nguy cơ gặp khó khăn trong học tập. Đây đều là những tạp chí uy tín trong lĩnh vực giáo dục đặc biệt, tâm lí giáo dục hoặc giáo dục Toán học cho thấy trọng tâm học thuật nằm tại các diễn đàn này.

Bảng 1: Top 5 tạp chí theo số lượng bài về hỗ trợ học sinh có nguy cơ gặp khó khăn trong học tập

Tạp chí	Số lượng bài (2005-2025)
Journal of Learning Disabilities	15 bài
Journal of Educational Psychology	15 bài
Intervention in School and Clinic	11 bài
Journal of Research on Educational Effectiveness	8 bài
Learning Disability Quarterly	8 bài

(Nguồn: Dữ liệu tổng hợp của nghiên cứu)

Các tạp chí trên tập trung vào nghiên cứu thực chứng về khó khăn trong học tập (đặc biệt là Toán và đọc) và phương pháp can thiệp, hỗ trợ nhà giáo dục và nhà nghiên cứu tiếp cận các bằng chứng khoa học cập nhật. Việc nhiều bài dồn vào một số tạp chí cho thấy mạng lưới học thuật trong lĩnh vực này khá tập trung. Do đó, để theo dõi tiến bộ nghiên cứu về học sinh có nguy cơ, việc cập nhật các tạp chí nêu trên là rất cần thiết.

4. Kết luận

Nghiên cứu thư mục trên cơ sở dữ liệu SCOPUS giai đoạn 2005 - 2025 về hỗ trợ học sinh có nguy cơ gặp khó khăn trong học tập đã đem lại một bức tranh tổng thể rõ ràng và sâu sắc về xu hướng, mô hình can thiệp cũng như các khoảng trống nghiên cứu chưa được khai thác. Từ ba câu hỏi nghiên cứu chính: 1) Thực trạng và diễn biến công bố quốc tế; 2) Trọng tâm lĩnh vực và phương thức can thiệp; 3) Khoảng trống học thuật - nghiên cứu đã đạt được những kết quả chính như sau:

Thứ nhất, xu hướng xuất bản cho thấy sự gia tăng dần đều về số lượng bài nghiên cứu, đặc biệt đột phá từ năm 2010 trở đi. Giai đoạn 2013 - 2020 đánh dấu mức tăng cao nhất, với trung bình trên 30 bài/năm, tuy có chững lại nhẹ trong thời kì đại dịch 2021 - 2022 nhưng ngay lập tức phục hồi vào 2023-2025. Điều này phản ánh sự quan tâm ngày càng lớn của cộng đồng khoa học và giáo dục toàn cầu đối với vấn đề công bằng và hòa nhập trong giáo dục.

Thứ hai, phân tích chủ đề cho thấy Toán học chiếm ưu thế áp đảo, với gần 59% số bài nghiên cứu tập trung vào các chương trình can thiệp khả năng tính toán (dyscalculia). Các mô hình RTI/MTSS đã chứng minh hiệu quả vượt trội, cải thiện thành tích số học trung bình từ 0,5 đến 1 độ lệch chuẩn - qua các thí nghiệm thực địa ở nhiều quốc gia (Al Otaiba và các cộng sự, 2014; Lindström-Sandahl và các cộng sự, 2024). Sở dĩ Toán học được chú trọng là bởi kĩ năng tính toán yếu kém thường dễ bị bỏ sót hơn rồi loạn đọc hiểu và ảnh hưởng của nó lên hành trình học tập sau này là vô cùng lớn.

Thứ ba, mặc dù nhóm nghiên cứu về đọc hiểu và ngôn ngữ chỉ chiếm khoảng 04%, kết quả cho thấy các chương trình huấn luyện âm vị học và nhận dạng từ (Phonics) như GraphoLearn đã mang lại cải thiện đáng kể về khả năng đọc cơ bản của học sinh tiểu học (Bora và các cộng sự, 2025). Sự thiếu hụt nghiên cứu chuyên biệt cho học sinh song ngữ và học tiếng thứ hai được nhận diện là một khoảng trống nghiêm trọng, đòi hỏi các dự án tiếp theo cần tập trung phát triển các can thiệp phù hợp với đặc thù ngôn ngữ - văn hóa của từng nhóm học sinh.

Thứ tư, mảng giao thoa giữa giáo dục đặc biệt và sức khỏe tâm thần hiện chỉ chiếm khoảng 09% tổng số bài, nhưng mang tính tiên phong khi kết hợp hỗ trợ học tập với can thiệp y tế - tâm lí. Nghiên cứu hậu di chứng sau điều trị ung thư ở trẻ em (Canavera và các cộng sự, 2023) và mô hình mindfulness qua ứng dụng smartphone cho chấn thương sọ não nhẹ

(Ledoux và các cộng sự, 2024) đã minh chứng cho hiệu quả lan tỏa của hỗ trợ tâm lý đến thành tích học tập, mở đường cho mô hình liên ngành toàn diện.

Về mặt phương pháp, phân tích cho thấy đa số nghiên cứu áp dụng thiết kế định lượng (Non-randomized hoặc pre-post), nhưng chỉ một tỉ lệ hạn chế (khoảng 13 bài) sử dụng thử nghiệm đối chứng ngẫu nhiên (RCT) - chuẩn vàng trong đánh giá hiệu quả can thiệp. Việc áp dụng phân tích nội dung định tính qua NVivo, double-coding và kiểm chứng hệ số kappa $\geq 0,8$ đã tăng cường độ tin cậy cho các kết quả qualitative, song cần nhiều hơn nữa các RCT quy mô lớn và các phân tích gộp (Meta-analysis) để khẳng định mối quan hệ nhân quả.

Về ý nghĩa lý luận, nghiên cứu đã đóng góp một bộ khung khái niệm (Conceptual framework) cho lĩnh vực hỗ trợ học sinh "At-risk", xây dựng bản đồ tri thức (Knowledge mapping) về các chủ đề trọng điểm và mạng lưới hợp tác quốc tế. Kết quả phân tích trắc lượng và định tính đã làm rõ cấu trúc tri thức, từ đó đặt nền tảng cho các nghiên cứu tiếp theo trong việc thử nghiệm mô hình mới hoặc so sánh hiệu quả giữa các phương thức can thiệp.

Về ý nghĩa thực tiễn, việc nhận diện Toán học và đọc hiểu là hai trọng tâm chính giúp nhà quản lý giáo dục, hiệu trưởng và giáo viên chuyên biệt định hướng đào tạo, phân bổ nguồn lực và xây dựng chương trình can thiệp đúng đối tượng. Mô hình liên ngành kết hợp giáo dục - tâm lý - y tế được khuyến khích triển khai tại các trường học, bệnh viện và trung tâm phục hồi chức năng nhằm hỗ trợ học sinh sau bệnh nặng hoặc chấn thương tâm lý. Đặc biệt, các kết quả

về hiệu quả can thiệp số học và đọc hiểu được ứng dụng ngay trong thiết kế chương trình tăng cường giờ học, giáo án bổ trợ và các hoạt động trải nghiệm thực tế.

Từ những khám phá trên, nghiên cứu đề xuất các gợi ý cho hướng nghiên cứu tương lai: 1) Xây dựng mô hình can thiệp sớm cho học sinh tiểu học, mầm non với nội dung phù hợp đặc thù vùng miền, ngôn ngữ và tài nguyên giáo dục; 2) Khuyến khích cộng đồng nghiên cứu thực hiện thử nghiệm đối chứng ngẫu nhiên với mẫu lớn, theo dõi lâu dài để xác nhận hiệu quả và bền vững của các can thiệp; 3) Thành lập các nhóm chuyên gia giáo dục, tâm lý và y tế tại trường học và cộng đồng để phối hợp chặt chẽ trong việc đánh giá và can thiệp; 4) Sử dụng machine learning để dự báo sớm học sinh có nguy cơ gặp khó khăn trong học tập, cá nhân hóa lộ trình học tập và tự động hóa việc theo dõi tiến trình can thiệp; 5) Kết hợp thêm Web of Science, ERIC và các nguồn ngôn ngữ địa phương để có cái nhìn toàn diện hơn, tránh bỏ sót nghiên cứu quan trọng ngoài Scopus.

Tóm lại, trong hai thập kỉ vừa qua, lĩnh vực hỗ trợ học sinh gặp khó khăn trong học tập đã có bước tiến vượt bậc về số lượng và chất lượng nghiên cứu. Các kết quả tích cực từ can thiệp trong giáo dục Toán học, đọc hiểu và mô hình liên ngành cho thấy nếu được thiết kế và triển khai đúng cách, chương trình hỗ trợ sẽ góp phần thu hẹp khoảng cách thành tích, nâng cao cơ hội bình đẳng và hòa nhập giáo dục. Tuy nhiên, để tiếp tục phát triển, cần hướng đến các nghiên cứu có thiết kế chặt chẽ, đa văn hóa và liên ngành, kết hợp công nghệ hiện đại nhằm đảm bảo không để bất kì học sinh nào bị bỏ lại phía sau.

Tài liệu tham khảo

- American Psychiatric Association. (2013). *Diagnostic and Statistical Manual of Mental Disorders* (5th ed.). Arlington, VA: American Psychiatric Publishing.
- Al Otaiba, S., Connor, C. M., Foorman, B. R., Schatschneider, C., Greulich, L. & Finn, A. S. (2014). Early literacy intervention: Effects of RTI on reading outcomes for at-risk students. *Journal of Learning Disabilities*, 47(2), 97-114.
- Aria, M. & Cuccurullo, C. (2017). bibliometrix: An R-Tool for comprehensive science mapping analysis. *Journal of Informetrics*, 11(4), 959-975.
- Bahar, A. & Çuhadar, D. (2023). Trauma level, coping with stress and post-traumatic change in university students experiencing Kahramanmaraş-centered earthquake: A cross-sectional study. *Disaster Medicine and Public Health Preparedness*, 17(3), e549. <https://doi.org/10.1017/dmp.2023.208>.
- Bora, D., Patel, P., Psyridou, M., Ruotsalainen, J., Richardson, U. & Torppa, M. (2025). Foundational English literacy development in India: A randomised-control trial using phonics instruction and GraphoLearn. *Reading and Writing*, 38(5), 1309-1335. <https://doi.org/10.1007/s11145-024-10551-6>.
- Canavera, K., Ghafoor, S., Fan, K., Cheng, C., Jeha, S., Pui, C., Elliott, A., Morrison, R. R. & Jacola, L. M. (2023). Post-PICU cognitive and psychological outcomes in children receiving treatments for acute lymphoblastic leukemia. *Pediatric Critical Care Medicine*, 24(12), e584-e591. <https://doi.org/10.1097/PCC.0000000000003340>.
- Cohen, J. (1960). A coefficient of agreement for nominal scales. *Educational and Psychological Measurement*, 20(1), 37-46.

- Cronin, B., Sugimoto, C. R. & Larivière, V. (2014). *Bibliometrics and citation analysis: From the science citation index to cybermetrics*. Lanham, MD: Rowan & Littlefield.
- Dietrich, J., Filges, T., Seerup, J. K., Klokke, R. H., Viinholt, B. C. A. & Bøg, M. (2021). Targeted school-based interventions for improving reading and mathematics for students with or at risk of academic difficulties in Grades K–6: A systematic review. *Campbell Systematic Reviews*, 17(2), e1152. <https://doi.org/10.1002/cl2.1152>.
- Falagas, M. E., Pitsouni, E. I., Malietzis, G. A. & Pappas, G. (2008). Comparison of PubMed, Scopus, Web of Science, and Google Scholar: Strengths and weaknesses. *The FASEB Journal*, 22(2), 338–342.
- Fuchs, D. & Fuchs, L. S. (2006). Introduction to response to intervention (RTI) and multi-tiered system of supports (MTSS): How valid is it? *Reading Research Quarterly*, 41(1), 93–99.
- Jitendra, A. K., Dougherty, B., Sanchez, V., Harwell, M. R. & Harbour, S. (2023). Building conceptual understanding of multiplicative reasoning content in third graders struggling to learn mathematics: A feasibility study. *Learning Disabilities Research & Practice*, 38(4), 285–295. <https://doi.org/10.1111/ldrp.12322>.
- Kagan, S., Kovalze'ev, K., Feldman, E., BenSasson, A. & Friedmann, N. (2025). How creative is this child? Student drawings as an early screening tool. *Journal of Experimental Education*. <https://doi.org/10.1080/00220973.2025.2466161>.
- Kuo, M. M., Chen, Y. C. & Chiu, C. F. (2025). Improving student learning-outcome tracking in an online engineering course with tracedata analytics. *IEEE Access*, 13, 8240782420. <https://doi.org/10.1109/ACCESS.2025.3568171>.
- Ledoux, A., Zemek, R., Cairncross, M., Silverberg, N., Sicard, V., Barrowman, N., Goldfield, G., Gray, C., Harris, A. D., Jaworska, N., Reed, N., Saab, B. J., Smith, A. & Walker, L. (2024). Smartphone app-delivered mindfulness-based intervention for mild traumatic brain injury in adolescents: Protocol for a feasibility randomized controlled trial. *JMIR Research Protocols*, 13(1), e57226. <https://doi.org/10.2196/57226>.
- Lesner, T., Siers, B. & Petersen, D. (2024). Using the number line to build understanding of fraction magnitude in first graders: A latent profile approach. *Intervention in School and Clinic*, 59(3), 191–198. <https://doi.org/10.1177/10534512231156878>.
- Lindström-Sandahl, H., Samuelsson, J., Danielsson, H., Samuelsson, S. & Elwér, Å. (2024). A randomized controlled study of a second-grade numeracy intervention with Swedish students at-risk of mathematics difficulties. *British Journal of Educational Psychology*, 94(4), 1052–1071. <https://doi.org/10.1111/bjep.12705>.
- Phạm, Thị Hương & Vũ Lê Minh (2021). Tác động của giãn cách xã hội đến kết quả học tập của học sinh vùng nông thôn Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục Việt Nam*, 15(3), 45–60.
- Prediger, S., Dröse, J., Stahnke, R. & Ademmer, C. (2023). Teacher expertise for fostering at-risk students' understanding of basic concepts: Conceptual model and evidence for growth. *Journal of Mathematics Teacher Education*, 26(4), 481–508. <https://doi.org/10.1007/s10857-022-09538-3>.
- Rodrigues, J., Locke, S., Singell, E. L. & Mirielli, L. G. (2024). Teaching fraction magnitude using the number line. *Intervention in School and Clinic*, 59(3), 165–172. <https://doi.org/10.1177/10534512231156885>.
- UNESCO (2021). *Education in the time of COVID-19: A global crisis in learning*. Paris, France: UNESCO Publishing.
- Wawire, B. A., Tychen, A. & Botha, L. (2024). Supporting multilingual children at risk of reading difficulties in sub-Saharan Africa. *Reading and Writing*, 37(8), 1975–2005. <https://doi.org/10.1007/s11145-023-10453-z>.